

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 28 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024)
Ông: Nguyễn Phú Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024)
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024)
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2024)
Ông: Nguyễn Công Lâm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2024)
Ông: Đặng Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 09 năm 2024)
Bà: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2024)
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024)
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024)
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Đức

Giám đốc Nhà máy

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 28 tháng 11 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 30 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về chủ trương và tiến độ sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024

C.T.
HÀNG
KIỂM TOÁN
C
P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/04/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.017.742.584	127.524.284.310
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	4.537.344.191	17.384.196.156
111	1. Tiền		2.537.344.191	12.384.196.156
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	47.050.860.274	60.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.050.860.274	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.462.618.154	7.121.118.051
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	1.217.081.219	4.151.614.789
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	980.730.597	252.269.403
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	6.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	2.264.806.338	17.952.907.545
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(15.235.673.686)
140	IV. Hàng tồn kho	10	65.916.723.584	41.395.556.696
141	1. Hàng tồn kho		65.916.723.584	41.395.556.696
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.050.196.381	1.623.413.407
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	498.882.657	1.183.019.212
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	551.313.724	440.394.195
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.736.587.460	48.539.257.373
220	I. Tài sản cố định		42.680.786.052	43.969.139.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	42.680.786.052	43.969.139.154
222	- Nguyên giá		136.584.468.433	120.670.272.525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.903.682.381)	(76.701.133.371)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		314.162.500	314.162.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.162.500)	(314.162.500)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	05	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	15.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(15.000.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.055.801.408	4.570.118.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.055.801.408	4.570.118.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>175.754.330.044</u>	<u>176.063.541.683</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/04/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.730.406.911	4.648.015.400
310	I. Nợ ngắn hạn		6.730.406.911	4.648.015.400
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.809.216.079	1.420.930.321
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		208.000	180.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	716.626.406	1.979.632.282
314	4. Phải trả người lao động		899.082.033	942.897.424
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	169.430.425	105.031.405
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		135.843.968	199.343.968
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.023.923.133	171.415.526.283
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	169.023.923.133	171.415.526.283
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.452.423.133	14.910.039.722
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.844.026.283	36.437.036.716
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2.391.603.150)	(21.526.996.994)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		175.754.330.044	176.063.541.683

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Giám đốc Nhà máy


Phan Anh Tú


Phan Anh Tú


Nguyễn Hồng Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	15.614.471.814	15.925.993.066
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	70.310.360	683.482.301
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.544.161.454	15.242.510.765
11	4. Giá vốn hàng bán	21	12.830.773.474	13.073.657.566
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.713.387.980	2.168.853.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.421.817.862	74.354.476
22	7. Chi phí tài chính	23	10.592.735	3.710.870.024
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	45.869.702
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.127.092.017	1.177.878.573
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.115.117.597	11.657.129.922
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.117.596.507)	(14.302.670.844)
31	11. Thu nhập khác		-	7.833.962
32	12. Chi phí khác	26	274.006.643	107.189.492
40	13. Lợi nhuận khác		(274.006.643)	(99.355.530)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.391.603.150)	(14.402.026.374)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.391.603.150)	(14.402.026.374)

Người lập biểu


Phan Anh Tú

Kế toán trưởng


Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Giám đốc Nhà máy



Nguyễn Hồng Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.391.603.150)	(14.402.026.374)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.403.483.230	13.915.783.567
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.805.197.271	2.756.928.205
03	- Các khoản dự phòng		-	11.186.565.476
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.613.911	153.300
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.406.327.952)	(73.733.116)
06	- Chi phí lãi vay		-	45.869.702
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(988.119.920)	(486.242.807)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		809.216.701	27.942.850.601
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(24.521.166.888)	(14.813.988.796)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.868.282.159	259.753.742
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.198.453.366	(359.213.681)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(45.869.702)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		407.519.637	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63.500.000)	(3.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.289.314.945)	12.493.489.357
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43.099.921)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		472.222.223	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.050.860.274)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.193.102.285	73.733.116
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.571.364.313	73.733.116
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	4.198.896.125
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(160.000.000)	(2.697.777.826)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(160.000.000)	1.501.118.299
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.877.950.632)	14.068.340.772

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.384.196.156	5.561.317.781
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		31.098.667	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	4.537.344.191	19.629.658.553

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Giám đốc Nhà máy



Nguyễn Hồng Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 28 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 VND; tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 86 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 90 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tour du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần của Công ty có sự tăng trưởng nhẹ 301 triệu VND tương ứng mức tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước, làm cho lợi nhuận gộp tăng 544 triệu VND tương ứng mức tăng 25,11% so với cùng kỳ năm trước. Có được mức tăng trưởng mạnh mẽ về lợi nhuận gộp như trên do đóng góp chủ yếu từ sự tăng trưởng của các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch. Ngoài ra, lợi nhuận trước thuế của Công ty kỳ 6 tháng đầu năm nay cũng có sự tăng trưởng mạnh xấp xỉ 12 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu từ việc kỳ này Công ty không phát sinh khoản chi phí trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi và dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng.
- Năm 2023, do năm bất trước được tình hình sản xuất kinh doanh mặt hàng nhân điều để xuất khẩu của Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng (Sau đây gọi tắt là Công ty Điều) không mang lại hiệu quả, việc tiếp tục sản xuất kinh doanh có thể gây ra những thiệt hại cho Công ty. Do đó Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án dừng hoạt động kinh doanh chế biến nhân điều và sáp nhập Công ty Điều vào Công ty mẹ để trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Ngày 24 tháng 08 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua Nghị quyết số 173/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án sáp nhập này. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã thực hiện việc sáp nhập Công ty Điều vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng, trong đó đã tiến hành bàn giao các tài sản, công nợ cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng. Đến thời điểm 30/09/2024, Công ty đã thực hiện ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty Điều vào Báo cáo tài chính theo Biên bản bàn giao số liệu, tài sản ngày 09/07/2024.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong kỳ, đối với tài sản cố định là Nhà hầm vang, Công ty vừa sử dụng để sản xuất kinh doanh, vừa sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hợp đồng cho thuê triển khai trong ngắn hạn nên toàn bộ giá trị của tài sản được Công ty theo dõi trên khoản mục tài sản cố định. Tại ngày 30/09/2024, nguyên giá tài sản cố định đang sử dụng và cho thuê là 11.729.440.118 VND, hao mòn lũy kế là 2.345.888.035 VND.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 42 năm.
- Chi phí phần mềm ERP: Công ty đã ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí bảo hiểm, phần mềm và các loại chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. SÁP NHẬP CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN ĐIỀU XUẤT KHẨU LÂM ĐỒNG

Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng (Sau đây gọi tắt là Công ty Điều) được sáp nhập vào Công ty trong kỳ theo Nghị quyết số 173/NQ-CPTP-ĐHĐCD ngày 24/08/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty tiến hành giải thể Công ty Điều và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty Điều vào Công ty. Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty Điều theo Biên bản bàn giao số liệu, tài sản ngày 09/07/2024. Vào ngày sáp nhập có hiệu lực, Công ty thực hiện ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty Điều;
- Ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của Công ty Điều bị giải thể vào Bảng cân đối kế toán của Công ty theo giá trị tại ngày sáp nhập.

Giá trị của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Điều tại ngày sáp nhập được trình bày dưới đây:

Diễn giải	Giá trị tại ngày sáp nhập
	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.386.794
Tài sản ngắn hạn khác	379.132.843
Tài sản cố định hữu hình	1.955.941.170
Cộng Tài sản	2.363.460.807
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	-
Phải trả người lao động	279.743.537
Phải trả ngắn hạn khác (1)	17.197.237.719
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	80.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	80.000.000
Cộng Nợ phải trả	17.636.981.256
Tổng giá trị tài sản thuần	(15.273.520.449)
Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Điều	15.000.000.000
Chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần và giá phí đầu tư	(30.273.520.449)
Giá trị dự phòng khoản đầu tư tài chính đã trích lập tại 01/04/2024	15.000.000.000
Lỗ sau khi nhận sáp nhập Công ty Điều (2)	(15.273.520.449)
(1) Khoản Công ty Điều phải trả Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại thời điểm sáp nhập. Công ty đã bù trừ với khoản nợ phải thu khác (Thuyết minh số 9)	17.197.237.719
Dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã trích lập cho khoản nợ phải thu Công ty Điều tại ngày 01/04/2024 (Thuyết minh số 9)	15.235.673.686
Lỗ sau khi được bù đắp bằng việc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (4) = (2) + (3)	(37.846.763)

Công ty đã ghi nhận giá trị 37.846.763 VND trên chỉ tiêu Chi phí khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến 30/09/2024. Chi tiết tại Thuyết minh số 26.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	250.293.166	270.640.104
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.287.051.025	12.113.556.052
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	5.000.000.000
	4.537.344.191	17.384.196.156

Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 1,6%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	47.050.860.274	-	60.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	47.050.860.274	-	60.000.000.000	-
	47.050.860.274	-	60.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/09/2024, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 47.050.860.274 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc		Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng (*)	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)
	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Thị trấn Madaguoi, huyện Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu

(*) Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 52/2024/HDSN-CPTP ngày 25/03/2024 giữa Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng, ngày 09/07/2024 hai bên đã ký Biên bản bàn giao số liệu, tài sản để thực hiện các thủ tục sáp nhập. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 29 ngày 01/04/2024 về việc sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vào Công ty mẹ. Ngày 28/08/2024, Cục thuế tỉnh Lâm Đồng đã có Thông báo số 4787/TB-CTLĐO về việc Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ giải thể, đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vẫn đang tiếp tục làm các thủ tục để giải thể Công ty.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	1.217.081.219	-	4.151.614.789	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	328.763.048	-	2.561.847.353	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần BIOCONT Việt Nam tại Đà Lạt	241.280.000	-	311.280.000	-
- Nguyễn Phương	400.000.000	-	450.000.000	-
- Các khách hàng khác	247.038.171	-	828.487.436	-
	1.217.081.219	-	4.151.614.789	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	980.730.597	-	252.269.403	-
- Weifang Hanzhou Company LTD	49.080.772	-	44.284.296	-
- SEDACOR – SOCIEDADE EXPORTADORA DE ARTIGOS DE CORTICA LDA	783.134.800	-	-	-
- Các khoản khác	148.515.025	-	207.985.107	-
	980.730.597	-	252.269.403	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/04/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2024	01/04/2024
						VND	VND
<i>Bên liên quan</i>							
Công ty Cổ phần Elmich	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	5,5%	6 tháng	Tín chấp	6.000.000.000	-
Số 01/ELM- VDL ngày 14/08/2024							
						6.000.000.000	-

9. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	736.156.530	-	512.956.164	-
- Tạm ứng	70.355.664	-	60.763.662	-
- Ký cược, ký quỹ	1.277.161.697	-	3.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền mượn vốn kinh doanh	-	-	17.000.407.509	(15.235.673.686)
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền thuê đất trả hộ	-	-	196.830.210	-
- Phải thu khác	181.132.447	-	178.950.000	-
	2.264.806.338	-	17.952.907.545	(15.235.673.686)

b) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	41.589.041	-	17.197.237.719	(15.235.673.686)
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	-	-	17.197.237.719	(15.235.673.686)
- Công ty Cổ phần Elmich	41.589.041	-	-	-
Bên khác	2.223.217.297	-	755.669.826	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	1.274.161.697	-	-	-
- Phải thu khác	949.055.600	-	755.669.826	-
	2.264.806.338	-	17.952.907.545	(15.235.673.686)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	442.527.073	-
- Nguyên liệu, vật liệu	22.587.456.092	-	17.436.411.989	-
- Công cụ, dụng cụ	1.261.038.330	-	1.227.148.967	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.008.261.185	-	11.752.218.535	-
- Thành phẩm	24.075.681.328	-	9.566.966.210	-
- Hàng hóa	984.286.649	-	970.283.922	-
	65.916.723.584	-	41.395.556.696	-

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	45.003.107.442	49.683.195.507	4.074.180.819	2.914.700.855	18.995.087.902	120.670.272.525
- Mua trong kỳ	-	43.099.921	-	-	-	43.099.921
- Tăng tài sản từ sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng (*)	8.801.862.179	8.268.251.990	1.125.136.363	-	-	18.195.250.532
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.545.818.182)	(778.336.363)	-	-	(2.324.154.545)
Số dư cuối kỳ	53.804.969.621	56.448.729.236	4.420.980.819	2.914.700.855	18.995.087.902	136.584.468.433
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22.892.046.594	43.356.278.637	4.010.561.354	2.643.229.207	3.799.017.579	76.701.133.371
- Khấu hao trong kỳ	1.201.991.077	774.726.261	88.390.895	106.919.441	633.169.597	2.805.197.271
- Tăng tài sản từ sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng (*)	7.534.546.503	7.786.055.068	918.707.791	-	-	16.239.309.362
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.063.621.260)	(778.336.363)	-	-	(1.841.957.623)
Số dư cuối kỳ	31.628.584.174	50.853.438.706	4.239.323.677	2.750.148.648	4.432.187.176	93.903.682.381
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	22.111.060.848	6.326.916.870	63.619.465	271.471.648	15.196.070.323	43.969.139.154
Tại ngày cuối kỳ	22.176.385.447	5.595.290.530	181.657.142	164.552.207	14.562.900.726	42.680.786.052

(*) Tài sản cố định hữu hình tăng từ nhận bán giao trong quá trình sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng theo Biên bản bán giao ngày 09/07/2024 (xem thêm tại Thuyết minh số 30). Các tài sản cố định mà Công ty nhận bán giao bao gồm các nhà xưởng, máy móc để phục vụ sản xuất chế biến nhân điều xuất khẩu nhưng đã dùng hoạt động theo phương án sáp nhập, trong đó có một số nhà xưởng, máy móc đã khấu hao hết bị hư hỏng, không hoạt động. Ban lãnh đạo Công ty đang xem xét việc tìm kiếm đối tác đầu tư để tiếp tục sản xuất và vận hành hiệu quả các tài sản cố định này.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.040.126.813 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 VND đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2024 là 314.162.500 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	470.814.386	1.177.035.962
- Các khoản khác	28.068.271	5.983.250
	-	-
	498.882.657	1.183.019.212
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	330.199.672	289.819.297
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	68.944.764	98.492.520
- Phần mềm ERP	387.470.680	774.941.344
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án trồng nho (*)	3.055.443.374	3.094.728.344
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	197.088.325	279.249.607
- Các khoản khác	16.654.593	32.887.107
	4.055.801.408	4.570.118.219

(*) Giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng trả cho các hộ gia đình, cá nhân khai hoang để có quyền thuê đất 50 năm đối với 169.856 m2 đất tại xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị ban đầu là 3.296.584.000 VND (xem thêm tại Thuyết minh số 18).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	122.104.850	122.104.850	122.104.850	122.104.850
- Công ty Cổ phần Megram	122.104.850	122.104.850	122.104.850	122.104.850
Bên khác	4.687.111.229	4.687.111.229	1.298.825.471	1.298.825.471
- Braz Bastos & Sousa Pinto LDA	878.637.555	878.637.555	656.276.420	656.276.420
- Công ty Cổ Phần Đông Á	179.042.400	179.042.400	191.402.676	191.402.676
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Thành Công Miền Trung	1.072.650.000	1.072.650.000	-	-
- Trần Thị Kim	1.276.019.000	1.276.019.000	-	-
- Nguyễn Hùng	804.581.000	804.581.000	-	-
- Đối tượng khác	476.181.274	476.181.274	451.146.375	451.146.375
	4.809.216.079	4.809.216.079	1.420.930.321	1.420.930.321

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	502.827.174	143.338.380	585.004.152	-	61.161.402
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.469.864.879	4.712.060.611	5.548.167.117	-	633.758.373
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	442.591.657	442.591.657	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.394.195	-	-	-	440.394.195	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.537.829	44.520.168	36.524.166	-	12.533.831
- Thuế tài nguyên	-	2.402.400	76.548.400	69.778.000	-	9.172.800
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	713.215.871	824.135.400	110.919.529	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
	440.394.195	1.979.632.282	6.132.275.087	7.506.200.492	551.313.724	716.626.406

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	93.679.396	30.280.376
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.751.029	74.751.029
	169.430.425	105.031.405

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	36.437.036.716	192.942.523.277
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(14.402.026.374)	(14.402.026.374)
Số dư cuối kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	22.035.010.342	178.540.496.903
Số dư đầu kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	14.910.039.722	171.415.526.283
Lỗi trong kỳ này	-	-	(2.391.603.150)	(2.391.603.150)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	(9.933.986.561)	9.933.986.561	-
Số dư cuối kỳ này	146.571.500.000	-	22.452.423.133	169.023.923.133

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 211/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 09 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31/03/2024 là 9.933.986.561 VND vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

Đồng thời, tại Nghị quyết số 211/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 09 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt khi đủ điều kiện trả cổ tức theo quy định của pháp luật với tỷ lệ tối đa là 15% mệnh giá cổ phần, tương đương 1.500 VND/ cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,0%	74.752.820.000	51,0%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (Công ty Cổ phần GTNFoods đã sáp nhập vào VLC)	56.132.170.000	38,3%	56.132.170.000	38,3%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,7%	15.686.510.000	10,7%
	146.571.500.000	100,0%	146.571.500.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	146.571.500.000	146.571.500.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	6.098.620	6.098.620
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	6.098.620	6.098.620

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	9.933.986.561
	-	9.933.986.561

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tài sản	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã 100 m2 Trạm Hành, thành phố Đà Lạt		Từ tháng 04/2024 đến tháng 03/2025	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi, xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt theo hợp đồng thuê hoạt động với giá thuê 1 năm là 600.000.000 VND.

b) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30/09/2024, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất để phục vụ sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Số 31, 32 Ngõ Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang
Lô đất tại xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	169.856 m ²	50 năm từ ngày 26/10/2016	Phát triển vùng nguyên liệu nho
Quốc lộ 20 Thị trấn Madaguoi - Đoạn từ Cống trạm biển thể đến km 84	18.096 m ²	Đến hết ngày 13/06/2062	Sản xuất kinh doanh

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2024	01/04/2024
- Đô la Mỹ	USD	938,79	1.436,81

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	124.172.814
	124.172.814	124.172.814

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	127.660.009	65.390.725
Doanh thu bán thành phẩm	14.675.896.987	15.464.532.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ	810.914.818	396.069.918
	15.614.471.814	15.925.993.066

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	70.310.360	683.482.301
	70.310.360	683.482.301

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	105.209.307	59.615.304
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.725.564.167	13.014.042.262
	12.830.773.474	13.073.657.566

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.416.302.651	73.733.116
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.515.211	621.360
	1.421.817.862	74.354.476
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	41.589.041	72.068.493

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	45.869.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.978.824	3.502.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.613.911	153.300
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	3.661.344.088
	10.592.735	3.710.870.024

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.357.207	10.925.075
Chi phí nhân công	305.216.046	292.234.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.765.808	429.809.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.287.272	8.050.000
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí marketing	27.839.263	79.453.446
Chi phí khác bằng tiền	318.626.421	357.406.218
	1.127.092.017	1.177.878.573

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.940.146.324	2.008.953.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	25.361.463
Chi phí dự phòng	-	7.525.221.388
Thuế, phí và lệ phí	754.667.871	331.993.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.613.405.550	527.171.594
Chi phí khác bằng tiền	806.897.852	1.238.428.481
	5.115.117.597	11.657.129.922

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.974.699	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	123.784.181	-
Các khoản bị phạt	-	64.109.959
Lỗ từ giao dịch sáp nhập (*)	37.846.763	-
Chi phí khác	102.401.000	43.079.533
	274.006.643	107.189.492

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 03

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.391.603.150)	(14.402.026.374)
Các khoản điều chỉnh tăng	264.031.944	107.189.492
- Chi phí không hợp lệ	264.031.944	107.189.492
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.127.571.206)	(14.294.836.882)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(440.394.195)	(440.394.195)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(440.394.195)	(440.394.195)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.245.998.149	21.301.393.588
Chi phí nhân công	7.319.670.509	5.853.348.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.681.413.090	2.756.928.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.426.898.997	1.051.383.822
Chi phí khác bằng tiền	2.058.550.804	3.042.366.217
	38.732.531.549	34.005.420.519

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.287.051.025	-	-	4.287.051.025
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.481.887.557	-	-	3.481.887.557
Các khoản cho vay	53.050.860.274	-	-	53.050.860.274
	60.819.798.856	-	-	60.819.798.856

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/04/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.113.556.052	-	-	17.113.556.052
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.868.848.648	-	-	6.868.848.648
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	83.982.404.700	-	-	83.982.404.700

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	4.978.646.504	-	-	4.978.646.504
	4.978.646.504	-	-	4.978.646.504
Tại ngày 01/04/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.525.961.726	-	-	1.525.961.726
	1.525.961.726	-	-	1.525.961.726

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 173/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 24/08/2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng (sau đây gọi là Công ty Điều) vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng. Ngày 25/03/2024, Công ty đã ký Hợp đồng sáp nhập số 52/2024/HĐSN-CTCP để sáp nhập Công ty Điều và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 29, ngày 01/04/2024 sau khi sáp nhập. Hai bên đã ký Biên bản bàn giao số liệu, tài sản ngày 09/07/2024 để thực hiện các thủ tục sáp nhập.

Ngày 28/08/2024, Cục thuế tỉnh Lâm Đồng đã có Thông báo số 4787/TB-CTLĐO về việc Công ty Điều đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ giải thể. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Điều đã nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Lâm Đồng và đang chờ để được giải quyết theo quy định.

Ngày 12/09/2024, đại diện Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng, đại diện huyện Đạ Huoai và đại diện Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng họp, trao đổi thông tin, phương án hoạt động của Công ty Điều. Công ty đã báo cáo tiến độ sắp nhập và kế hoạch hoạt động, sử dụng hạ tầng tại Công ty Điều trong thời gian tới. Đại diện huyện Đạ Huoai và Sở Tài chính đề nghị Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng rà soát, đánh giá phương án cụ thể hoạt động của nhà máy điều Đạ Huoai trong thời gian tới.

Ngày 14/10/2024, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã có văn bản báo cáo kế hoạch hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Công ty đã thực hiện tìm hiểu thị trường, tìm kiếm cơ hội chuyển đổi ngành nghề đầu tư, tuy nhiên chưa có phương án khả thi. Do đó, trong thời gian tới, Công ty đề xuất phương án theo hướng:

(i) Công ty tiếp tục tìm kiếm đối tác hợp tác đầu tư để sử dụng cơ sở vật chất tiếp tục sản xuất, kinh doanh điều hoặc chuyển đổi kinh doanh ngành nghề khác với ngành nghề chế biến điều, khi đó công ty báo cáo UBND tỉnh Lâm Đồng xin ý kiến triển khai.

(ii) Trong trường hợp Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng không tìm được nhà hợp tác đầu tư sản xuất kinh doanh thì sẽ giao trả lại diện tích đất thuê cho Nhà nước quản lý, khi có nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án đầu tư tại vị trí này thì đề nghị chủ đầu tư mới cùng Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng thương lượng khoản chi phí đầu tư cơ sở vật chất hiện có để hoàn trả cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chưa xây dựng được phương án cụ thể và tìm kiếm được đối tác hợp tác, do đó tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty Điều sang Công ty đang chưa được đưa vào sử dụng.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Từ 01/04/2024</u>	<u>Từ 01/04/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng	-	31.436.467
Công ty Cổ phần Megram	-	31.436.467
Doanh thu hoạt động tài chính	41.589.041	72.068.493
Công ty Cổ phần Elmich	41.589.041	-
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	-	72.068.493

	Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		VND	VND
Tiền lương, thưởng và thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc			
- Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch HĐQT	19.000.000	19.000.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.000.000	1.000.000
	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15 tháng 08 năm 2024)		
- Trần Chí Sơn	Thành viên HĐQT	16.000.000	16.000.000
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	193.348.077	56.878.462
	(Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15 tháng 08 năm 2024)		
- Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT	16.000.000	3.500.000
	(Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 27 tháng 09 năm 2024)		
- Đặng Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	64.685.000	-
	(Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 06 tháng 09 năm 2024)		
- Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	161.017.308	301.640.000
	(Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 17 tháng 07 năm 2024)		
- Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	127.782.692	202.660.000
	(Miễn nhiệm Giám đốc tài chính ngày 15 tháng 07 năm 2024)		
		598.833.077	600.678.462

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc 31/03/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến 30/09/2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Giám đốc Nhà máy



Phan Anh Tú



Phan Anh Tú



Nguyễn Hồng Đức